

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	02
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	03 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06 - 07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Tuấn Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phú	Thành viên
Ông Hoàng Văn Chung	Thành viên
Bà Mai Thị Yên Thế	Thành viên
Ông Trần Đăng Hùng	Thành viên
Ông Lâm Ngọc Uyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Tuấn Dương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/10/2014
Ông Nguyễn Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Vũ Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 02 năm 2015



Số: 248/VACOHP/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 04/02/2015, từ trang 03 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nguyễn Hồng Hiền
Giám đốc Chi nhánh
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1117-2013-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
TẠI HẢI PHÒNG
Hải Phòng, Ngày 04 tháng 02 năm 2015

Lương Thị Thúy
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1148-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		163.833.657.712	145.474.784.857
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	43.814.982.598	77.565.264.500
1. Tiền	111		814.982.598	2.565.264.500
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.000.000.000	75.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		85.500.000.000	25.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	85.500.000.000	25.000.000.000
III. Phải thu ngắn hạn	130		31.050.538.506	39.855.136.348
1. Phải thu khách hàng	131	6	27.747.434.558	37.674.506.783
2. Trả trước cho người bán	132		-	89.048.000
3. Các khoản phải thu khác	135	7	3.303.103.948	2.091.581.565
IV. Hàng tồn kho	140	8	3.161.382.212	2.672.289.770
1. Hàng tồn kho	141		3.161.382.212	2.672.289.770
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		306.754.396	382.094.239
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		280.871.882	129.881.488
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	177.972.159
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		25.882.514	74.240.592
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)	200		97.061.364.622	117.567.858.319
I. Tài sản cố định	220		61.445.350.020	81.600.827.018
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	61.239.926.361	81.443.127.364
- Nguyên giá	222		270.828.902.377	270.777.696.013
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(209.588.976.016)	(189.334.568.649)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	136.612.904	88.888.899
- Nguyên giá	228		562.000.000	422.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(425.387.096)	(333.111.101)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	68.810.755	68.810.755
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		35.584.573.920	35.584.573.920
1. Đầu tư dài hạn khác	258	12	35.584.573.920	35.584.573.920
III. Tài sản dài hạn khác	260		31.440.682	382.457.381
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		31.440.682	382.457.381
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		260.895.022.334	263.042.643.176

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		21.027.447.788	31.195.517.862
I. Nợ ngắn hạn	310		21.027.447.788	31.195.517.862
1. Phải trả người bán	312	13	6.005.953.118	10.313.966.697
2. Người mua trả tiền trước	313		94.504.425	143.583.924
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	3.954.225.479	4.181.651.711
4. Phải trả công nhân viên	315		6.793.232.976	10.851.822.611
5. Chi phí phải trả	316		158.851.781	88.712.358
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	631.741.400	1.293.643.276
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.388.938.609	4.322.137.285
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		239.867.574.546	231.847.125.314
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	239.867.574.546	231.847.125.314
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		78.749.720.000	78.749.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.352.660.454	1.352.660.454
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		101.774.746.931	79.552.032.473
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.874.972.000	7.874.972.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		50.115.475.161	64.317.740.387
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		260.895.022.334	263.042.643.176
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			31/12/2014	01/01/2014
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)			2.635.875	2.635.875
2. Ngoại tệ (USD)			3.317,63	3.314,12

Hoàng Thị Hương
Người lập biểu

Mai Thị Yên Thế
Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		159.537.196.637	190.113.340.986
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		159.537.196.637	190.113.340.986
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		107.524.067.080	111.528.579.370
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52.013.129.557	78.584.761.616
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	11.420.431.042	8.365.459.145
7. Chi phí tài chính	22		-	197.674
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.290.733.297	16.305.586.221
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		50.142.827.302	70.644.436.866
10. Thu nhập khác	31		424.675.846	1.132.549.609
11. Chi phí khác	32		485.526.946	325.785.012
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(60.851.100)	806.764.597
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		50.081.976.202	71.451.201.463
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18	10.147.043.737	17.316.085.005
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		39.934.932.465	54.135.116.458
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19	5.071	6.875

Hoàng Thị Hương
Người lập biểu

Ngày 04 tháng 02 năm 2015

Mai Thị Yên Thế
Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50.081.976.202	71.451.201.463
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	20.346.683.362	27.096.890.053
Các khoản dự phòng	03	-	(1.351.884.205)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(930.596)	(893.470)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.419.500.446)	(9.165.320.860)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	59.008.228.522	88.029.992.981
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	9.998.383.636	2.924.420.406
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(489.092.442)	(47.926.724)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.910.727.702)	(3.486.073.231)
Thay đổi chi phí trả trước	12	200.026.305	(174.421.862)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10.872.824.416)	(20.759.127.929)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	389.865
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5.283.198.676)	(5.178.151.775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44.650.795.227	61.309.101.731
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(191.206.364)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		800.954.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(70.500.000.000)	(50.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	25.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.852.044.889	5.731.046.872
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(50.839.161.475)	(18.467.998.583)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.562.846.250)	(39.371.729.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.562.846.250)	(39.371.729.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(33.751.212.498)	3.469.373.648
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	77.565.264.500	74.094.997.382
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	930.596	893.470
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	43.814.982.598	77.565.264.500

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 600.000.000 đồng, là số tiền cổ tức nhận được từ khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao thông qua hình thức bù trừ với công nợ phải trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng/giảm các khoản phải trả.

Hoàng Thị Hương
Người lập biểu

Ngày 04 tháng 02 năm 2015

Mai Thị Yên Thế
Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá là Công ty Cổ phần được cổ phần hoá từ Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá theo quyết định số 1372/QĐ-TTg ngày 19/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá thành Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Kinh doanh số 0203000123 ngày 27/11/2001 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, sửa đổi lần 2 ngày 11/06/2008, sửa đổi lần 3 ngày 21/06/2011 và được cấp mã số doanh nghiệp là 0200443827, sửa đổi lần 4 ngày 12/10/2011.

Vốn Điều lệ: 78.749.720.000 đồng, trong đó:

- + Vốn của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam chiếm 51% tổng số Vốn Điều lệ, tương đương 40.162.500.000 đồng (4.016.250 cổ phần).
- + Vốn các cổ đông khác chiếm 49% tổng số Vốn Điều lệ, tương đương 38.587.220.000 đồng (3.858.722 cổ phần).

Công ty có 02 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá - Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải đa phương thức, được thành lập theo Quyết định số 17/QĐ-HĐQT ngày 22/9/2011;
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá - Xí nghiệp Dịch vụ Xếp dỡ và Giao nhận, được thành lập theo Quyết định số 18/QĐ-HĐQT ngày 22/9/2011.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 410 người (tại ngày 01/01/2014 là 412 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: bốc xếp hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết bao gồm: dịch vụ giao nhận hàng hoá, dịch vụ khai thuê hải quan, dịch vụ kiểm đếm hàng hoá, dịch vụ nâng cầu hàng hoá, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, môi giới thuê tàu biển; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; vận tải hành khách ven biển và viễn dương; vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương; vận tải hàng hoá bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác - dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá; vận tải hành khách đường thủy nội địa; vận tải hàng hoá đường thủy nội địa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Hoạt động chính của Công ty là: dịch vụ bốc xếp hàng hoá; kinh doanh kho bãi; vận tải và dịch vụ vận tải; đại lý vận tải, đại lý hàng hải.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty như sau:

- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng;
- Công ty Vận tải biển container Vinalines - CN TCT Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV;
- Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng - CN TCT Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV;
- Công ty Vận tải biển Việt Nam;
- Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao tại Hải Phòng;
- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, tại ngày 31/12/2014 không có khoản phải thu nào khó đòi cần phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, tại ngày 31/12/2014 không có hàng tồn kho nào bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2014 (Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 13
Máy móc, thiết bị	06 – 08
Phương tiện vận tải	03 – 10
Thiết bị quản lý	03 – 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Đây là các phần mềm phục vụ quản lý, được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính trong thời gian 3 năm.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, tại ngày 31/12/2014 không có khoản đầu tư nào bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn góp thực góp của các cổ đông, Vốn bổ sung hàng năm từ Lợi nhuận của Công ty và Vốn bổ sung theo các quyết định đầu tư hàng năm của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông và Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	113.776.971	176.887.358
Tiền gửi ngân hàng	701.205.627	2.388.377.142
Các khoản tương đương tiền (*)	43.000.000.000	75.000.000.000
Cộng	43.814.982.598	77.565.264.500

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	85.500.000.000	15.000.000.000
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam vay	-	10.000.000.000
Cộng	85.500.000.000	25.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	13.466.050.789	29.787.118.955
Phải thu ngắn hạn khách hàng	14.281.383.769	7.887.387.828
Cộng	27.747.434.558	37.674.506.783

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	1.696.355.556	728.899.999
Phải thu cá nhân về bồi thường hàng hóa	1.082.051.340	984.957.058
Thuế GTGT chưa khấu trừ	343.300.936	366.255.154
Phải thu khác	181.396.116	11.469.354
Cộng	3.303.103.948	2.091.581.565

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.803.986.530	1.977.513.088
Công cụ, dụng cụ	357.395.682	694.776.682
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3.161.382.212	2.672.289.770
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	3.161.382.212	2.672.289.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	56.620.309.146	7.905.014.477	204.570.179.459	1.682.192.931	270.777.696.013
Mua trong năm	51.206.364	-	-	-	51.206.364
Tại ngày 31/12/2014	56.671.515.510	7.905.014.477	204.570.179.459	1.682.192.931	270.828.902.377
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	55.258.398.770	2.721.359.595	130.510.944.550	843.865.734	189.334.568.649
Khấu hao trong năm	692.892.502	754.955.232	18.531.365.611	275.194.022	20.254.407.367
Tại ngày 31/12/2014	55.951.291.272	3.476.314.827	149.042.310.161	1.119.059.756	209.588.976.016
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	1.361.910.376	5.183.654.882	74.059.234.909	838.327.197	81.443.127.364
Tại ngày 31/12/2014	720.224.238	4.428.699.650	55.527.869.298	563.133.175	61.239.926.361

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 147.159.944.482 đồng (tại ngày 31/12/2013 là 123.687.956.470 đồng).

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2014	422.000.000	422.000.000
Tăng trong năm	140.000.000	140.000.000
Tại 31/12/2014	562.000.000	562.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2014	333.111.101	333.111.101
Khấu hao trong năm	92.275.995	92.275.995
Tại 31/12/2014	425.387.096	425.387.096
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2014	88.888.899	88.888.899
Tại 31/12/2014	136.612.904	136.612.904

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 422.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2014 là 102.000.000 đồng).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự án nâng cấp cải tạo bãi giai đoạn 2	68.810.755	68.810.755
Cộng	68.810.755	68.810.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Góp vốn đầu tư		
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (a)	5.500.000.000	5.500.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải (b)	3.000.000.000	3.000.000.000
- Trường Cao đẳng nghề Hàng hải Vinalines (c)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao (d)	22.084.573.920	22.084.573.920
Cộng	35.584.573.920	35.584.573.920

(a) Phản ánh khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ với giá trị 5.500.000.000 đồng tương đương với 1.100.000 cổ phần, chiếm 2,75% vốn Điều lệ.

(b) Phản ánh khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng với giá trị 3.000.000.000 đồng tương đương với 300.000 cổ phần, chiếm 2,5% vốn điều lệ.

(c) Phản ánh khoản vốn góp vào Trường Cao Đẳng nghề Hàng Hải Vinalines với số tiền là 5.000.000.000 đồng, chiếm 10% vốn điều lệ.

(d) Phản ánh khoản mua vốn góp vào Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp HĐCNVG06/2010/MHC/DXP ngày 24/12/2010. Theo đó, giá trị phần vốn sở hữu là 450.000 USD, chiếm 15% trong tổng vốn điều lệ là 3.000.000 USD của Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	2.692.928.541	3.448.451.577
Phải trả ngắn hạn nhà cung cấp	3.313.024.577	6.865.515.120
Cộng	6.005.953.118	10.313.966.697

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	968.746.213	608.741.828
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.849.210.437	3.572.909.883
Thuế thu nhập cá nhân	98.743.829	-
Các loại thuế khác	37.525.000	-
Cộng	3.954.225.479	4.181.651.711

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	225.748.626	915.255.066
Khoản phải trả khác	405.992.774	378.388.210
Cộng	631.741.400	1.293.643.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ Dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 01/01/2013	78.749.720.000	1.352.660.454	62.442.706.284	7.701.857.995	72.897.965.402	223.144.910.135
Trích lập các quỹ	-	-	17.109.326.189	173.114.005	(23.282.440.194)	(6.000.000.000)
Chia cổ tức đợt 2 năm 2012	-	-	-	-	(39.374.860.000)	(39.374.860.000)
Lãi trong năm	-	-	-	-	54.135.116.458	54.135.116.458
Giảm khác	-	-	-	-	(58.041.279)	(58.041.279)
Tại 01/01/2014	78.749.720.000	1.352.660.454	79.552.032.473	7.874.972.000	64.317.740.387	231.847.125.314
Trích lập các quỹ (*)	-	-	22.222.714.458	-	(26.572.714.458)	(4.350.000.000)
Chia cổ tức năm 2013 (*)	-	-	-	-	(27.562.402.000)	(27.562.402.000)
Lãi trong năm	-	-	-	-	39.934.932.465	39.934.932.465
Giảm khác	-	-	-	-	(2.081.233)	(2.081.233)
Tại 31/12/2014	78.749.720.000	1.352.660.454	101.774.746.931	7.874.972.000	50.115.475.161	239.867.574.546

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 29/03/2014, Đại hội thông qua phương án phân chia lợi nhuận như sau: chia cổ tức năm 2013 bằng tiền mặt với tỷ lệ 35% vốn Điều lệ tương đương với 27.562.402.000 đồng; trích quỹ Đầu tư phát triển 22.222.714.458 đồng; trích Quỹ thưởng Ban điều hành 350.000.000 đồng; trích quỹ khen thưởng 2.500.000.000 đồng, trích quỹ phúc lợi 1.500.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn Điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, vốn Điều lệ của Công ty là 78.749.720.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, danh sách cổ đông như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	40.162.500.000	40.162.500.000
Vốn góp của đối tượng khác	38.587.220.000	38.587.220.000
Cộng	78.749.720.000	78.749.720.000

Tình hình phát hành cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.874.972	7.874.972
+ Cổ phiếu phổ thông	7.874.972	7.874.972
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.874.972	7.874.972
+ Cổ phiếu phổ thông	7.874.972	7.874.972
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.969.500.446	5.564.366.315
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	4.450.000.000	2.800.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.686
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	930.596	1.091.144
Cộng	11.420.431.042	8.365.459.145

(*) Trong năm 2014, Công ty nhận được cổ tức từ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ là 3.850.000.000 đồng (bao gồm cổ tức năm 2013 và tạm ứng cổ tức năm 2014) và cổ tức năm 2013 từ khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao là 600.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	50.081.976.202	71.451.201.463
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(3.959.050.123)	(2.186.861.445)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(4.450.000.000)	(2.800.000.000)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	490.949.877	613.138.555
Thu nhập chịu thuế	46.122.926.079	69.264.340.018
Thuế suất thông thường	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.147.043.737	17.316.085.005

19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.934.932.465	54.135.116.458
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.874.972	7.874.972
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.071	6.875

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.145.487.620	21.029.743.621
Chi phí nhân công	42.777.237.107	50.399.413.707
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.346.683.362	27.035.079.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.921.273.633	25.220.444.303
Chi phí khác	4.624.118.655	4.149.484.592
Cộng	120.814.800.377	127.834.165.591

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực dịch vụ bốc xếp hàng hoá tại Thành phố Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(43.814.982.598)	(77.565.264.500)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	239.867.574.546	231.847.125.314
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,00%	0,00%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.814.982.598	77.565.264.500
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.050.538.506	39.766.088.348
Đầu tư tài chính ngắn hạn	85.500.000.000	25.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	35.584.573.920	35.584.573.920
Tổng cộng	195.950.095.024	177.915.926.768
Phải trả người bán và phải trả khác	6.637.694.518	11.607.609.973
Chi phí phải trả	158.851.781	88.712.358
Tổng cộng	6.796.546.299	11.696.322.331

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Công ty đã đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) tuy nhiên các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.565.264.500	-	77.565.264.500
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.766.088.348	-	39.766.088.348
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	35.584.573.920	35.584.573.920
Tổng cộng	142.331.352.848	35.584.573.920	177.915.926.768
01/01/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	11.607.609.973	-	11.607.609.973
Chi phí phải trả	88.712.358	-	88.712.358
Tổng cộng	11.696.322.331	-	11.696.322.331
Chênh lệch thanh khoản thuần	130.635.030.517	35.584.573.920	166.219.604.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.814.982.598	-	43.814.982.598
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.050.538.506	-	31.050.538.506
Đầu tư tài chính ngắn hạn	85.500.000.000	-	85.500.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	35.584.573.920	35.584.573.920
Tổng cộng	160.365.521.104	35.584.573.920	195.950.095.024
31/12/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	6.637.694.518	-	6.637.694.518
Chi phí phải trả	158.851.781	-	158.851.781
Tổng cộng	6.796.546.299	-	6.796.546.299
Chênh lệch thanh khoản thuần	153.568.974.805	35.584.573.920	189.153.548.725

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Công ty Vận tải biển Việt Nam
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao tại Hải Phòng
Công ty Vận tải biển container Vinalines Chi nhánh TCT Hàng Hải
VN - Công ty TNHH MTV
Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng CN TCT Hàng Hải VN
- Công ty TNHH MTV

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Công ty con của cổ đông lớn
Công ty con của cổ đông lớn
Công ty con của cổ đông lớn
Chi nhánh của cổ đông lớn
Chi nhánh của cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ, hàng hoá		
Công ty Vận tải biển Container Vinalines - CN TCT Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV	17.067.817.862	22.948.144.312
Công ty Vận tải biển Việt Nam	18.102.059.005	20.003.565.332
Mua hàng hoá, dịch vụ		
Công ty Vận tải biển Container Vinalines - CN TCT Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV	1.149.027.276	72.945.454
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	507.616.723	1.696.744.854
Công ty dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng - CN TCT Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV	-	74.095.000
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao tại Hải Phòng	4.239.666.220	5.083.176.800
Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	14.056.875.000	20.081.178.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số dư phải thu		
Công ty Vận tải biển Container Vinalines - CN TCT	8.797.876.364	18.985.583.600
Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV		
Công ty Vận tải biển Việt Nam	4.668.174.425	10.801.535.355
Số dư phải trả		
Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	192.862.351	1.253.857.286
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao tại Hải Phòng	2.500.066.190	2.194.594.291

24. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán.

Hoàng Thị Hương
Người lập biểu

Ngày 04 tháng 02 năm 2015

Mai Thị Yên Thế
Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Dương
Tổng Giám đốc